

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH CHUNG XÃ IA ĐAL,
TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2050

Ia Đal, tháng 5 năm 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH CHUNG XÃ IA ĐAL,
TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2050.

Cấp phê duyệt: Ủy ban nhân dân xã Ia Đal.
Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế xã Ia Đal.
Cơ quan trình duyệt: Tổ Quản lý nghiệp vụ.
Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần Thành Vinh.

Cơ quan trình duyệt

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2026.

Đơn vị tư vấn
Công ty cổ phần Thành Vinh

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT:.....	1
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	2
1. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan:.....	2
2. Các văn bản của Trung ương:	2
3. Các văn bản của địa phương:	3
4. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan	3
5. Các cơ sở bản đồ	3
III. VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI QUY HOẠCH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH.....	4
1. Vị trí quy hoạch:.....	4
2. Ranh giới quy hoạch, quy mô diện tích, dân số khu vực lập quy hoạch:	4
3. Thời hạn quy hoạch:	4
PHẦN II.....	6
KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN & HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.....	6
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH .	6
1. Địa hình, địa mạo:	6
2. Khí hậu, thời tiết.....	6
3. Tài nguyên đất.....	6
4. Tài nguyên nước.....	6
5. Tài nguyên rừng	7
6. Tài nguyên khoáng sản.....	7
II. KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TRẠNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	7
1. Hiện trạng dân cư, kinh tế- xã hội:.....	7
2. Thực trạng xây dựng nông thôn mới:.....	9
3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:	9
4. Hiện trạng hạ tầng xã hội:	11
5. Hiện trạng sử dụng đất:	11
6. Hiện trạng về môi trường:	12
7. Tình hình quốc phòng, an ninh:	13
III. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN:.....	13
1. Về tổ chức hành chính và quản lý lãnh thổ	13
2. Về phát triển kinh tế – xã hội và đời sống dân cư.....	13
3. Công tác Quy hoạch và sử dụng đất đai.....	13
4. Về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội	13
PHẦN III.....	15
CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	15
I. DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050:.....	15
1. Phân vùng không gian KTXH:.....	15
2. Phương án phát triển ngành, lĩnh vực và các khu chức năng:	15

3. Định hướng tổ chức không gian khu vực nông thôn:.....	16
4. Danh mục các dự án giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2050 tại Quy hoạch tỉnh có tác động đến khu vực lập quy hoạch:	16
II. QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN CÓ LIÊN QUAN:	17
PHẦN IV	20
TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH.....	20
I. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	20
1. Tính chất:.....	20
2. Động lực phát triển:.....	20
3. Vai trò, chức năng:	20
II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	21
1. Quan điểm:	21
2. Mục tiêu phát triển:	21
III. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH.....	21
PHẦN V	24
ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH, CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	24
I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	24
1. Điểm mạnh:	24
2. Điểm yếu:	24
3. Cơ hội:	24
4. Thách thức:.....	25
II. CÁC DỰ BÁO.	25
1. Dự báo quy mô dân số, lao động.....	25
2. Dự báo quy mô đất đai:	26
III. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.	26
1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:.....	26
2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:.....	27
PHẦN VI	29
YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH	29
I. CÁC YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG	29
1. Yêu cầu về mức độ điều tra, khảo sát.	29
2. Yêu cầu về thu thập tài liệu, số liệu:	29
3. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng:	30
II. CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH..	30
1. Yêu cầu nghiên cứu các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia có tác động đến phạm vi lập quy hoạch, kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây:.....	30
2. Yêu cầu dự báo quy mô dân số, lao động của quy hoạch:	30

3. Xác định tính chất, vai trò và động lực phát triển của xã	31
4. Định hướng phát triển không gian	31
5. Quy hoạch sử dụng đất (Sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn):	32
6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	32
7. Quy hoạch hạ tầng xã hội.....	33
8. Quy hoạch bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.....	33
9. Xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao:.....	33
10. Yêu cầu xác định các khu vực cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển	33
11. Yêu cầu quy hoạch sản xuất.....	34
12. Tích hợp quy chế quản lý kiến trúc:.....	34
13. Các yêu cầu khác.....	34
PHẦN VII.....	35
HỒ SƠ SẢN PHẨM, TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ	
LẬP QUY HOẠCH.....	35
I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:	35
II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH	36
1. Cơ sở lập dự toán:	36
2. Tổng kinh phí (<i>chưa bao gồm chi phí lập quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất</i>):	36
III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....	36
1. Kế hoạch thực hiện:.....	36
2. Nguồn vốn thực hiện:	36
3. Tổ chức thực hiện.....	37
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN	
QUY HOẠCH.	37
1. Nội dung lấy ý kiến quy hoạch:	37
2. Đối tượng, hình thức, thời gian lấy ý kiến quy hoạch:	37
PHẦN VIII	38
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	38

► **TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH.**

► **BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG; RANH GIỚI VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH.**

PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT:

Xã Ia Đal nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi với diện tích tự nhiên 21.844,80 ha; với 1.826 hộ/6.010 nhân khẩu, có 29 điểm dân cư với 11 thôn; xã có đường biên giới 44,28 km giáp với tỉnh Rattanakiri, Vương quốc Campuchia; có thế mạnh về đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước,... thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, thủy điện, phát triển thương mại khu vực quy hoạch cửa khẩu (*dự kiến đến năm 2030 mở cửa khẩu phụ Hồ Le theo Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ*).

Thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp¹, xã Ia Đal không thay đổi địa giới hành chính, tuy nhiên chịu tác động trực tiếp từ việc điều chỉnh mô hình quản lý, chức năng – nhiệm vụ và phạm vi quan hệ hành chính trong tổng thể đơn vị hành chính mới.

Giai đoạn trước sắp xếp, xã đã tổ chức lập các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn để làm cơ sở quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc sắp xếp hành chính đặt ra yêu cầu rà soát, cập nhật các quy hoạch liên quan, bảo đảm thống nhất giữa hệ thống quy hoạch mới với khung tổ chức chính quyền và định hướng phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Mặt khác, Quy hoạch chung (*nông thôn mới*) xã đã hết thời hạn hiệu lực sau năm 2025².

Việc lập Quy hoạch chung xã Ia Đal cần được thực hiện nhằm cụ thể hóa điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Theo đó, yêu cầu đặt ra là rà soát, cập nhật và điều chỉnh định hướng phát triển không gian, hệ thống hạ tầng và phân bố dân cư của xã bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch cấp tỉnh trong bối cảnh mới.

Trong quá trình phát triển, đứng trước cơ hội và thách thức, xã Ia Đal cần thiết phải tổ chức triển khai một số nhiệm vụ trọng yếu đó là: hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thiết yếu; sắp xếp, chỉnh trang không gian dân cư theo hướng tập trung và an toàn trước biến đổi khí hậu; khai thác hiệu quả quỹ đất và tài nguyên; khắc phục tình trạng xây dựng tự phát, phân tán dân cư và thiếu đồng bộ hạ tầng. Quy hoạch chung sẽ tạo cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý đất đai, thu hút đầu tư, phát triển các khu dân cư – dịch vụ ven biên giới, mở rộng không gian sản xuất nông nghiệp hàng hóa và hạ tầng logistics phục vụ giao thương xuyên biên giới.

Với những lý do trên, công tác lập Quy hoạch chung xã Ia Đal, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2050 là thực sự cần thiết và cấp bách nhằm cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành có liên quan; xác định rõ vị trí trung tâm xã, định hướng hệ thống các điểm dân cư nông thôn; phân bổ quỹ đất hiệu quả và tiết kiệm; làm cơ sở pháp lý để

¹ Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

² Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

triển khai các chương trình, dự án, kêu gọi thu hút đầu tư nhằm khai thác tiềm năng lợi thế của địa phương kết hợp bảo đảm an ninh – quốc phòng;

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan:

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;
- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật quy hoạch đô thị và nông thôn; Sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thông tư số 16/2025/TT-BXD, ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn; Sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

2. Các văn bản của Trung ương:

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;
- Nghị quyết số 257/2025/QH15 của ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;
- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;
- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn và cơ cấu lại ngành nông nghiệp;
- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII*);

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

3. Các văn bản của địa phương:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 04/8/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Ia Đal lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ) về phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Kon Tum năm 2025;

- Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền cho UBND xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Danh mục các dự án quy hoạch đô thị và nông thôn dự kiến triển khai trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2028.

4. Các nguồn tài liệu, số liệu liên quan

- Quy hoạch điều chỉnh phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII*);

- Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các số liệu hiện trạng kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến khu vực quy hoạch do Chủ đầu tư và các ban ngành cung cấp;

- Các số liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất và các số liệu khác có liên quan.

5. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

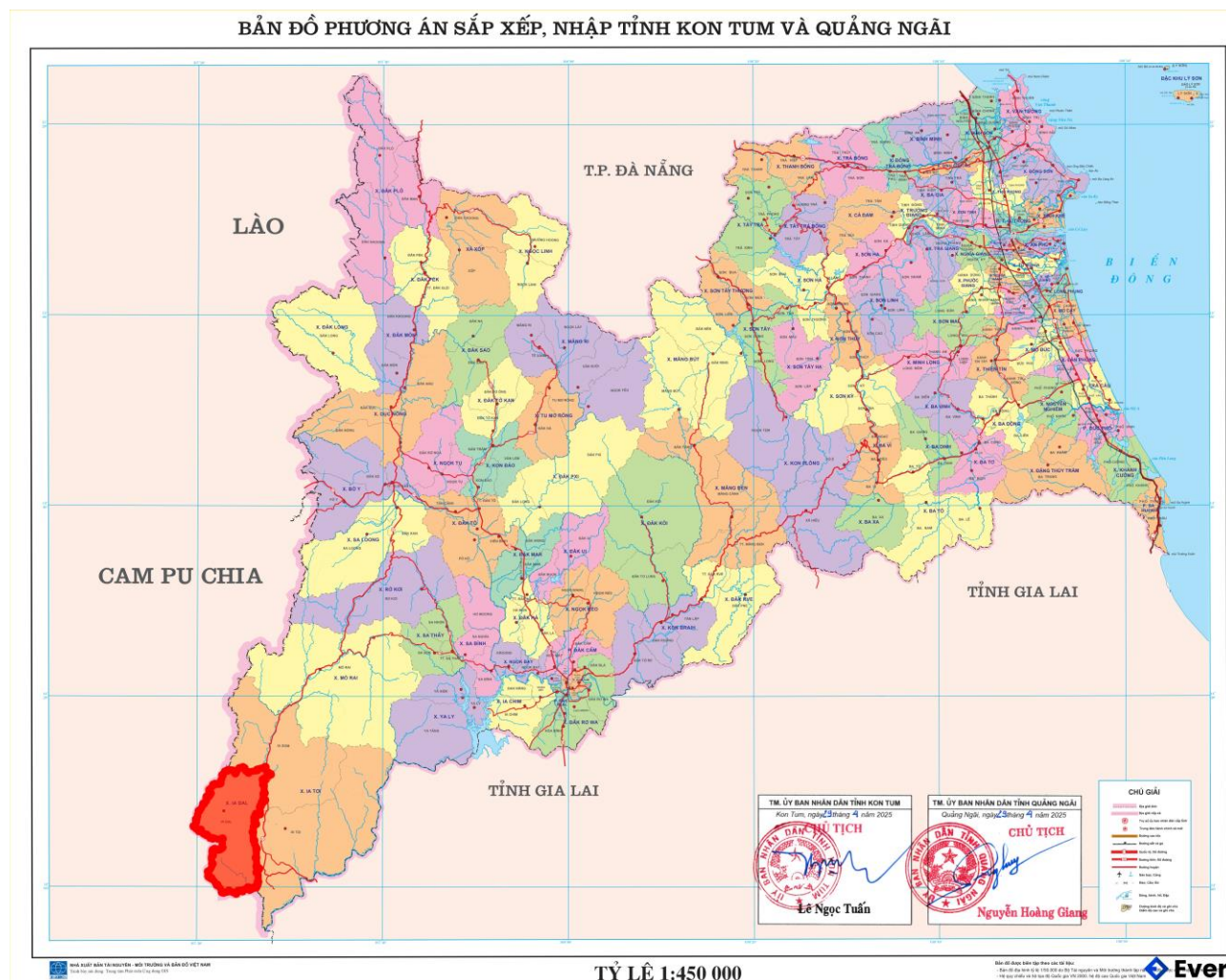
- Bản đồ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và các dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum (cũ);
- Bản đồ nền địa hình xác định ranh giới, phạm vi nghiên cứu, quy mô khu vực lập quy hoạch chung xây dựng hệ tọa độ VN 2000 do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

III. VỊ TRÍ, PHẠM VI RANH GIỚI QUY HOẠCH VÀ THỜI HẠN QUY HOẠCH.

1. Vị trí quy hoạch:

Xã Ia Đal là xã biên giới, nằm ở phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi. Xã có tứ cận: Phía Bắc giáp xã Ia Toi; phía Nam giáp Vương quốc CamPuChia; phía Tây giáp Vương quốc CamPuChia; phía Đông giáp xã Ia Toi.



2. Ranh giới quy hoạch, quy mô diện tích, dân số khu vực lập quy hoạch:

- Ranh giới lập quy hoạch là ranh giới tự nhiên của xã Ia Đal.
- Quy mô diện tích: 218,44 km² (21.844,80 ha).
- Quy mô dân số năm 2025: 5.755 người.

(Quy mô dân số năm 2025 tại phụ lục 1.2 kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026).

3. Thời hạn quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030;

- Giai đoạn dài hạn: đến năm 2050.

PHẦN II

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN & HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Địa hình, địa mạo:

Địa hình xã Ia Đal có độ cao trung bình từ 180-300m so với mực nước biển, với độ dốc phổ biến từ 8-25°. Địa hình đồi lượn sóng có điều kiện phát triển sản xuất cây nông nghiệp (*cây công nghiệp lâu năm*), nông lâm kết hợp. Địa hình thung lũng hẹp và vùng đất bồi tụ, là địa bàn chủ yếu sản xuất lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm. Địa hình khuất gió do được che chắn bởi các dãy núi cao là điều kiện tốt để phát triển cây dài ngày.

2. Khí hậu, thời tiết

Ia Đal có nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa, lại mang tính chất của khí hậu Cao nguyên.

- Nhiệt độ trung bình năm 22°C - 23°C.
- Lượng mưa trung bình trong năm 1.737mm.
- Độ ẩm bình quân 79,5%.
- Số giờ nắng bình quân trong năm là 1.981 giờ.
- Hướng gió chính: Hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc và Tây Nam, tốc độ gió bình quân 2,6m/s.
- Khí hậu được chia làm hai mùa (mùa mưa và mùa khô), đặc điểm nổi bật là mùa khô kéo dài 06 tháng (Từ tháng 11- 4 năm sau), có gió Đông Bắc thổi mạnh, lượng nước bốc hơi lớn, gây khô hạn nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển cây trồng, vật nuôi. Đặc điểm mùa khô như vậy nên cần phải có biện pháp khắc phục bằng cách tăng cường công tác thủy lợi, nâng cấp, và xây dựng các hồ, đập để giữ nước và cung cấp nước cho nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội và cho sinh hoạt của Nhân dân.

3. Tài nguyên đất

- *Đất vàng đỏ trên đá MácMa axit (Fa)*: Chiếm gần như toàn bộ diện tích tự nhiên của xã, đất được hình thành trên đá MácMa axit Granite. Với quá trình Feralit mạnh, quá trình tích lũy mùn bề mặt đồng thời có quá trình rửa trôi đất xảy ra mạnh mẽ. Nhìn chung loại đất này nên dành cho lâm nghiệp.

- *Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs)*: Là dải đất hẹp chạy dọc theo bờ Tây sông Sa Thầy. Tầng dày mỏng, tầng mùn dày nhưng phân giải chậm, ở lớp mặt thường có lớp thảo mục mỏng, đạm giàu nhưng nghèo lân và kali, phản ứng dung dịch đất chua.

4. Tài nguyên nước

Dọc ranh giới phía Đông xã Ia Đal có sông Sa Thầy chảy qua với chiều dài khoảng 2,98 km. Đây là nguồn nước mặt dồi dào, nhưng cũng gây úng ngập trên diện rộng trong mùa mưa lũ. Ngoài ra, trên địa bàn xã còn có một số con suối nhỏ nằm rải rác. Các con suối này thường chỉ có nước vào mùa mưa, mùa khô là khe cạn, không đủ nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

Nguồn nước ngầm của xã: Hiện nay, trên địa bàn xã chưa có số liệu điều tra, đánh giá cụ thể về trữ lượng và chất lượng nguồn nước ngầm. Tuy nhiên, theo thực tế khai thác của người dân, để tiếp cận được mạch nước ngầm phục vụ sinh hoạt và sản xuất, cần đào giếng hoặc khoan giếng ở độ sâu tương đối lớn mới có thể đảm bảo lưu lượng nước ổn định. Điều này cho thấy tầng chứa nước phân bố ở độ sâu đáng kể và việc khai thác đòi hỏi chi phí đầu tư nhất định.

5. Tài nguyên rừng

Số liệu về tài nguyên rừng của xã Ia Đal tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND xã Ia Đal, cụ thể như sau:

Đơn vị hành chính	Tổng diện tích có rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
Xã Ia Đal	15.775,03	4.925,35	71,65

6. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn khu vực có các mỏ sắt, đá và các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác.

Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: gồm vài điểm mỏ có thể khai thác đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ... đã thăm dò và đánh giá trữ lượng có thể đảm bảo cho đầu tư khai thác chế biến vật liệu xây dựng, đáp ứng nhu cầu cho Nhân dân trong khu vực.

II. KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TRẠNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Hiện trạng dân cư, kinh tế- xã hội:

a) Hiện trạng dân cư:

Dân số xã Ia Đal năm 2025 khoảng 5.755 người. Người dân tộc thiểu số chiếm phần lớn trong cơ cấu dân số nhưng người dân tộc tại chỗ chiếm tỉ trọng rất thấp. Xã có nhiều thành phần dân tộc: Kinh, Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao, ...

Bảng dân số xã giai đoạn trước.

Đơn vị hành chính	2019	2020	2021	2022	Ghi chú
Xã Ia Đal	4.703	5.305	5.467	5.614	Niên giám thống kê huyện Ia H'Drai (cũ)

b) Tình hình kinh tế và thu chi ngân sách.

Ia Đal là xã nghèo, thu nhập bình quân đầu người đạt 43,608 triệu đồng/năm (bằng 61,59% thu nhập bình quân đầu người cả nước năm 2025) và đang dần được cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp so với cả nước. Số hộ nghèo 152 hộ, tỷ lệ 8,32%; hộ cận nghèo 128 hộ, tỷ lệ 7,01%. Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

Tổng thu ngân sách địa phương: Thực hiện năm 2025 là 96.920 triệu đồng, đạt 265% dự toán giao đầu năm. Trong đó:

- Các khoản thu cố định và điều tiết từ thuế ngân sách địa phương được hưởng thực hiện năm 2025: 30 triệu đồng (sau khi loại số thu điều tiết được hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất), đạt 107% so với dự toán giao.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (Bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu):

Thực hiện năm 2025 là 67.392 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2025: Tổng số kinh phí chuyển nguồn là 29.019 triệu đồng.

- Thu kết dư: 480 triệu đồng.

Thu ngân sách địa phương năm 2025 cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chi năm 2025.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện năm 2025 là 95.086 triệu đồng, đạt 260% dự toán giao đầu năm. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là 7.913 triệu đồng.

Về Nông – lâm nghiệp: Trong năm 2025, tổng diện tích các loại cây trồng chính trên địa bàn toàn xã là 10.192 ha. Tổng đàn gia súc đạt 12.772 con. Tổng diện tích ao nuôi đạt 20 ha. Tổng sản lượng khai thác đạt 01 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 70 tấn. Về lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã. Lũy kế từ đầu năm 2025 đến nay, địa bàn xã trồng được 37 ha rừng tập trung; hoàn thành trồng 7.300 cây phân tán.

Về công nghiệp – xây dựng: Địa bàn xã có Nhà máy chế biến mủ cao su của Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy duy trì hoạt động sản xuất ổn định. Tổng sản lượng chế biến từ đầu năm đến hết ngày 11/12/2025 đạt 9.241 tấn (*quy khô*).

Về thương mại – dịch vụ: Các cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn chủ yếu là các hộ kinh doanh nhỏ lẻ (67 hộ kinh doanh nhỏ lẻ, tạp hoá; 15 hộ kinh doanh thực phẩm tươi sống). Hoạt động của các cơ sở này cơ bản đáp ứng nhu cầu mua bán, tiêu dùng của Nhân dân.

c) Văn hóa – xã hội:

- Giáo dục – đào tạo: Trong năm học 2024-2025, toàn xã có 1.551 học sinh/62 lớp, công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiểu học và THCS được giữ vững, tỷ lệ chuyên cần trên 98%, các trường hoàn thành tổng kết năm học và tổ chức nghỉ hè theo đúng quy định. Bước sang năm học 2025–2026, toàn xã có 1.462 học sinh với 67 lớp học, hệ thống trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập, công tác huy động học sinh vào lớp 1 và lớp 6 đạt 100%, tỷ lệ hoàn thành chương trình các cấp đạt cao. Đội ngũ 98 cán bộ, giáo viên, nhân viên với hơn 93% đạt chuẩn, cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy; cơ sở vật chất gồm 70 phòng học, từng bước được nâng cấp, bảo đảm dạy học 2 buổi/ngày.

- Y tế: Công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân được đảm bảo; y tế dự phòng được tăng cường. Thường xuyên giám sát dịch bệnh tại cộng đồng, tại các ổ dịch cũ và tổ chức tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh mùa nắng nóng, Công tác tiêm chủng mở rộng, phòng, chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, kết quả giảm tỷ lệ sinh được quan tâm, triển khai đầy đủ.

- Văn hóa - thể thao: Hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao được quan tâm; đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân không ngừng được nâng lên. Các thiết chế, công trình văn hóa, thể thao từng bước được đầu tư, các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số trên địa bàn được giữ gìn và phát huy; đã mua sắm 10 bộ cồng chiêng/11 thôn; duy trì thường xuyên 05 đội văn nghệ/82 thành viên biểu diễn các tiết mục văn hóa truyền thống, nghề dệt thổ cẩm; các ngành, các thôn thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ, phục dựng các

ngghi lễ, lễ hội truyền thống vào các dịp lễ, tết, các hội thi, các sự kiện... Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên/tổng dân số xã đạt 38,4% tăng 21,2% so với đầu nhiệm kỳ. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh” được đẩy mạnh, có 04/11 thôn đạt “Thôn Văn hóa”; có 1044 hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” đạt 71,9%; Có 06/11 thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt cộng đồng, thiết chế văn hóa, thể thao ở các khu dân cư được phát triển đồng bộ, đảm bảo khả năng hưởng thụ văn hóa thể thao của người dân.

2. Thực trạng xây dựng nông thôn mới:

Qua rà soát, đến hết năm 2025, toàn xã đạt 15/19 tiêu chí nông thôn mới: Tiêu chí số 03: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai; tiêu chí số 04: Điện; tiêu chí số 05: Trường học; tiêu chí số 06: Cơ sở vật chất văn hóa; tiêu chí số 07: Cơ sở hạ tầng nông thôn; tiêu chí số 08: Thông tin và truyền thông; tiêu chí số 10: Thu nhập; tiêu chí số 11: Hộ nghèo; tiêu chí số 12: Lao động; tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn; tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo; tiêu chí số 15: Y tế; tiêu chí số 16: Văn Hóa; tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật và tiêu chí 19: Quốc phòng và an ninh.

3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

a) Hệ thống giao thông:

- Đường tỉnh: Tỉnh lộ 675A hiện đã được đầu tư hoàn thiện với chiều dài nằm trên địa bàn xã Ia Đal là 11,556 km, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng với bề rộng mặt đường là 3,5 m.

- Hệ thống giao thông nông thôn từng bước được thảm nhựa hoặc bê tông hóa, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của Nhân dân trên địa bàn xã với bề rộng từ 3-5 m.

- Hệ thống đường nội thôn trên địa bàn xã có kết cấu chủ yếu là bê tông xi măng cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân, một số còn lại là đường đất với bề rộng khoảng 3,5-7,5 m.

b) Hệ thống cung cấp năng lượng (cấp điện, xăng dầu, khí đốt...), Hệ thống chiếu sáng công cộng:

Hệ thống cấp điện trên địa bàn xã được cung cấp từ nguồn điện 35 kV. Các tuyến đường dây điện hạ thế bám dọc các tuyến đường giao thông. Mạng lưới điện sinh hoạt, điện chiếu sáng đang từng bước được cải thiện và nâng cấp, đã đến hầu hết số hộ dân sử dụng điện. Ngoài ra, một số tuyến đường liên thôn đã được lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng năng lượng mặt trời. Mạng lưới điện phát triển đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống văn hóa - xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh, hình thành các cụm dân cư tập trung,... tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

c) Hệ thống thông tin liên lạc (hạ tầng kỹ thuật viễn thông)

- Mạng di động: Có sóng của các nhà mạng lớn (Viettel, VNPT) phủ sóng toàn xã, tuy nhiên chất lượng tín hiệu chưa đồng đều, khu vực trung tâm xã và các trục đường chính có sóng 4G, 5G ổn định, vùng sâu, vùng núi cao vẫn còn hiện tượng sóng yếu hoặc chập chờn.

- Internet băng rộng cố định (cáp quang) đã được kéo đến trung tâm xã và một số thôn gần đường liên xã.
- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet cáp quang còn thấp, chủ yếu sử dụng 4G, 5G để truy cập mạng.
- Trường học, trụ sở UBND xã, trạm y tế đã được kết nối internet phục vụ quản lý hành chính và dịch vụ công.

d) Hệ thống thủy lợi, cấp nước:

* Thủy lợi:

Trong những năm qua các công trình thủy lợi trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Bảng tổng hợp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã

TT	Tên công trình	Diện tích thiết kế (ha)		Phân loại công trình	
		Lúa	CCN	Vừa	Nhỏ
1	Thủy lợi Hồ chứa nước xã IV (Thôn 1 thôn 2, xã Ia Đal)	15	45		x

(Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum cũ)

* Cấp nước sạch: Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn chủ yếu là nước tự chảy, giếng đào, giếng khoan.

Bảng tổng hợp các trạm cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn xã

TT	Tên công trình	Loại hình		Công suất		
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % đầu nối
	Xã Ia Đal	8	0	188	179	95,2%
1	Công trình cấp nước sinh hoạt và hạng mục phụ trợ thôn 1	1	0	10	11	110,0%
2	Công trình cấp nước sinh hoạt và hạng mục phụ trợ thôn 1, thôn 2	1	0	10	5	50,0%
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 7 mở rộng thôn 3	1	0	32	28	78,13%
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 7	1	0	30	30	100%
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại điểm dân cư số 6 thôn 3	1	0	30	28	93,33%
6	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 6	1	0	34	35	102,94
7	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn 4	1	0	12	12	100%
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Ia Der	1	0	30	30	100%

e) Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

Hệ thống thoát nước chủ yếu là thoát theo địa hình tự nhiên và chưa được đầu tư xây dựng.

f) Hệ thống quản lý chất thải rắn:

Hiện nay, trên địa bàn xã **chưa có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn tập trung**, do đó công tác quản lý, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt chủ yếu thực hiện theo hình thức tự xử lý hoặc thu gom nhỏ lẻ.

4. Hiện trạng hạ tầng xã hội:

Về các công trình trụ sở cơ quan: Sau sáp nhập xã không còn dư công trình trụ sở. Tuy nhiên, các công trình này hiện không đảm bảo về quy mô diện tích làm việc gây khó khăn cho thực hiện công tác quản lý nhà nước.

Về công trình y tế: Trạm y tế xã được trang bị trang thiết bị thiết yếu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế quy định Danh mục trang thiết bị y tế tối thiểu của trạm y tế tuyến xã với các thiết bị, dụng cụ như: Giường khám bệnh, đèn khám bệnh, huyết áp kế, máy khí dung; dụng cụ khám và điều trị tai mũi họng, răng hàm mặt, sản phụ khoa, kính kiềng vi

Về công trình giáo dục: Hệ thống cơ sở giáo dục trên địa bàn xã đã được đầu tư cơ bản ở 03 bậc học (mầm non, tiểu học, THCS), tuy nhiên vẫn còn một số phòng học tạm bợ, một số các công trình này hiện nay đã xuống cấp. Thực hiện Nghị quyết số 298/NQ-CP của Chính phủ, xã Ia Đal sẽ được đầu tư xây dựng một trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học – THCS.

Về công trình văn hóa, thể thao: Khu vực trung tâm xã đã có nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của dân cư trong xã. Có 06/11 thôn có nhà văn hóa, nơi sinh hoạt cộng đồng, thiết chế văn hóa, thể thao ở các khu dân cư được phát triển đồng bộ, đảm bảo khả năng hưởng thụ văn hóa thể thao của người dân. Trên địa bàn xã chưa được đầu tư xây dựng bưu điện, điểm giao dịch bưu chính hiện đang mượn tạm nhà của hộ dân làm nơi giao dịch, điều kiện cơ sở vật chất còn hạn chế.

Công trình thương mại dịch vụ và công cộng khác: Thương mại dịch vụ tại xã chưa phát triển, chủ yếu là các cửa hàng tạp hóa quy mô nhỏ.

5. Hiện trạng sử dụng đất:

Hiện trạng diện tích các loại đất của xã trong năm 2025 như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	351,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.288,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.493,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,54
1.9	Đất làm muối	LMU	-

1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	673,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	62,47
2.2	Đất ở đô thị	ODT	62,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,15
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	304,02
2.8.1	Đất giao thông	DGT	302,74
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	192,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON	143,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,2

6. Hiện trạng về môi trường:

Trên địa bàn xã không có các điểm nóng về ô nhiễm môi trường. Rừng và đất rừng chiếm diện tích lớn. Hệ sinh thái rừng có sự đa dạng về thành phần loài cao nhất trong các hệ sinh thái trên cạn, có nguồn tài nguyên phong phú, duy trì nguồn gen quý hiếm, nguồn gen tạo giống cây trồng, vật nuôi; cung cấp các sản phẩm tự nhiên, dược liệu,...

7. Tình hình quốc phòng, an ninh:

Hệ thống cột mốc biên giới với 64 cột mốc và các Đồn biên phòng (như Đồn biên phòng Ia Đal, Sa Thầy, Hồ Le) đóng vai trò là những “địa chỉ đỏ” giáo dục truyền thống cách mạng và chủ quyền lãnh thổ.

Tình hình chủ quyền lãnh thổ trên khu vực biên giới ổn định; không xảy ra tình trạng quá cạnh, xâm cư, vi phạm chủ quyền lãnh thổ.

Ban Chỉ huy quân sự xã duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu. Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu.

Các lực lượng chức năng trên địa bàn đã thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch trên lĩnh vực phòng chống các loại tội phạm, làm tốt công tác phòng ngừa; tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền cơ sở, phát huy vai trò tích cực của các cấp, các ngành, các lực lượng và của Nhân dân trong việc tham gia phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Công tác chỉ đạo an toàn giao thông được thường xuyên thực hiện. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được triển khai mạnh mẽ và phát huy được sức mạnh toàn dân. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN:

1. Về tổ chức hành chính và quản lý lãnh thổ

Một số quy định pháp lý mới có hiệu lực từ năm 2026 đòi hỏi phải rà soát, cập nhật và điều chỉnh các công cụ quản lý hiện hành, do đó trong giai đoạn chuyển tiếp công tác điều hành và quản lý phát triển còn phát sinh một số vướng mắc nhất định.

2. Về phát triển kinh tế – xã hội và đời sống dân cư

Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường, thiếu mô hình liên kết chuỗi giá trị. Công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ chưa phát triển, chưa khai thác tốt tiềm năng.

Dân cư thưa thớt. Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp. Đời sống người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao.

3. Công tác Quy hoạch và sử dụng đất đai

Quy hoạch chung (nông thôn mới) đã hết hiệu lực sau năm 2025, dẫn đến thiếu cơ sở pháp lý cập nhật để quản lý phát triển và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, việc thiếu nguồn lực để đầu tư và thực hiện theo quy hoạch dẫn đến tình trạng chưa khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của xã.

Thiếu quỹ đất để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

4. Về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội

Mặc dù xã Ia Đal có lợi thế nổi bật về vị trí cửa ngõ giao thương biên giới, với định hướng hình thành cửa khẩu phụ Hồ Le đóng vai trò động lực phát triển thương mại – dịch vụ và logistics, tuy nhiên đến nay cửa khẩu vẫn chưa được thành lập và đưa vào khai thác, dẫn đến tiềm năng liên kết kinh tế biên mậu chưa được kích hoạt, đồng thời hạn chế khả năng thu hút đầu tư và phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ tại địa phương.

Hệ thống giao thông đối ngoại còn hạn chế (đặc biệt là kết nối đến các trung tâm vùng, tiểu vùng), chưa kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế liên vùng, ảnh

hưởng đến phát triển thương mại – dịch vụ và giao thương biên giới.

Thiếu các công trình hạ tầng xã hội trọng điểm (giáo dục, y tế, văn hóa – thể thao) đạt chuẩn phục vụ dân cư phân tán.

Thiếu nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng theo tiêu chuẩn mới.

PHẦN III

CÁC PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ QUY HOẠCH TẠI CÁC QUY HOẠCH LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

I. DỰ THẢO ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NGÃI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050:

1. Phân vùng không gian KTXH:

Theo Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, xã Ia Đal thuộc vùng trung tâm dịch vụ - thương mại phía Tây gồm 03 phường và 27 xã. Là vùng trung tâm phát triển kinh tế xã hội phía Tây, trung tâm giao thương xuyên biên giới với dịch vụ cửa khẩu, logistics, thương mại tự do biên giới, phi thuế quan, du lịch văn hóa đặc trưng Tây Nguyên, sinh thái, nông – lâm nghiệp công nghệ cao.

2. Phương án phát triển ngành, lĩnh vực và các khu chức năng:

- Ngành du lịch:

+ Phát triển hình thức du lịch sinh thái - du lịch trải nghiệm, thể thao mạo hiểm tận dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện hữu từ các vùng núi rừng, thác, suối, hồ và cộng đồng người dân tộc thiểu số với đa dạng văn hóa, truyền thống. Lấy du lịch cộng đồng và văn hóa dân tộc làm nền tảng, từ đó nâng cao chất lượng đời sống của người miền cao.

+ Kết nối, tour tuyến du lịch với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; tổ chức triển khai Đề án khai thác du lịch khu vực cột mốc quốc giới chung 3 nước Campuchia - Lào - Việt Nam.

- Ngành công nghiệp:

+ Phát triển các KCN tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, CN nhẹ và công nghiệp dịch vụ. Phát triển các CCN CB nông - lâm sản, trong đó chế biến được liệu có vai trò quan trọng nhằm nâng cao giá trị sản lượng được liệu tại tỉnh. Ưu tiên thành lập các cụm chế biến tại chỗ đối với các khu vực trồng được liệu quy mô lớn, cần bảo quản, chế biến ngay sau khi thu hoạch.

+ Tạo chuỗi hành trình của sản phẩm từ khâu tạo nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến (theo hướng nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu, giảm xuất thô) và tiêu thụ sản phẩm, làm nên sự kết hợp hài hòa, liên hoàn chuỗi hành trình sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao lợi nhuận và sức cạnh tranh.

+ Là điểm liên kết các nước khu vực biên giới lân cận (Lào, Campuchia) đến cảng Dung Quất.

- Ngành Nông nghiệp và môi trường:

+ Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Đẩy mạnh mở rộng diện tích rừng trồng có chứng chỉ rừng quản lý bền vững FSC và các loại chứng chỉ rừng khác.

+ Phát triển các vùng sản xuất cây trồng trên cơ sở rà soát hiện trạng đất đai, lợi thế của từng địa phương để đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm chủ lực (cao su, cà phê, cây ăn quả, sắn, cây dược liệu).

- Phương án phát triển hệ thống cửa khẩu đường bộ và khu vực biên giới:

+ Thực hiện theo Quyết định 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia. Theo quy hoạch, dự kiến đến năm 2030 sẽ mở cửa khẩu phụ Hồ Le. Việc hình thành cửa khẩu này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các tour, tuyến du lịch kết nối qua biên giới, thúc đẩy hợp tác phát triển du lịch giữa hai nước, qua đó mở ra cơ hội để xã Ia Đal phát triển du lịch vùng biên giới phù hợp với định hướng, chủ trương của Chính phủ.

+ Giữ nguyên nguyên tắc bố trí các khu quân sự, an ninh theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ chủ quyền, đặc biệt tại biên giới.

+ Thu hút đầu tư, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, cửa khẩu Đăk Long - Văng Tắt (giáp Lào), cửa khẩu Hồ Le (giáp Campuchia),... gắn với định hướng phát triển kinh tế vùng biên mậu trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của khu vực “Ngã ba Đông Dương”.

3. Định hướng tổ chức không gian khu vực nông thôn:

- Phát triển khu vực nông thôn theo hướng hiện đại, có bản sắc riêng, hiệu quả và bền vững, lấy người dân làm trung tâm, nông nghiệp làm nền tảng. Tổ chức lại sản xuất theo hướng phát triển nông trại quy mô lớn; ưu tiên các ngành hàng chủ lực như lúa gạo, cà phê, cây ăn quả và dược liệu nhằm tối ưu chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thúc đẩy và mở rộng các mô hình liên kết chuỗi giá trị giữa nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và thị trường; chuyển đổi sang nền nông nghiệp sinh thái, thông minh và có thương hiệu.

- Phát triển hạ tầng nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gồm giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước, viễn thông, y tế, giáo dục và chợ nông thôn,... nhằm tạo nền tảng vững chắc cho sản xuất, nâng cao chất lượng đời sống và khả năng tiếp cận thị trường. Tổ chức quy hoạch các khu dân cư nông thôn gắn với trung tâm xã, phát triển theo hướng văn minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông sản sạch, kết hợp xây dựng thương hiệu nông sản tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời hình thành hệ thống logistics nông sản hiện đại gồm kho lạnh, vận tải nhanh, cảng chuyên dụng và các hạ tầng dịch vụ khác hỗ trợ tiêu thụ, xuất khẩu. Chuyển đổi số trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu mùa vụ, tự động hóa sản xuất và truy xuất nguồn gốc; tăng cường đầu tư R&D, tạo ra giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, thích ứng khí hậu. Ưu tiên áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước và mô hình nông nghiệp thông minh tại các vùng khô hạn.

- Phát triển nguồn nhân lực nông thôn, chú trọng đào tạo lực lượng nông dân trẻ, nâng cao kỹ năng công nghệ và quản trị sản xuất gắn với hệ thống giáo dục, đào tạo nghề nông nghiệp.

4. Danh mục các dự án giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2050 tại Quy hoạch tỉnh có tác động đến khu vực lập quy hoạch:

*** Giao thông**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài	Quy mô quy hoạch	Ghi chú
----	-----------	----------	-----------	-----------	------------------	---------

				(km)		
Các tuyến hiện có						
1	ĐT.675B	QL24, X. Sa Thầy	Hồ Đá, xã Ia Đal	109,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	
2	Đường tuần tra biên giới	Ranh giới TP Đà Nẵng	Ranh giới tỉnh Gia Lai	435	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	
Các tuyến mở mới						
1	ĐT.675D	ĐT.675B, xã Ia Toi	Đường tuần tra biên giới xã Ia Đal	27	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	Bổ sung tuyến ngang kết nối đường tuần tra biên giới
2	ĐT.675E	ĐT.675D, xã Ia Toi	Đường tuần tra biên giới xã Ia Đal	13,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe	

*** Thủy điện**

TT	Tên	Địa điểm	Quy mô	Dự kiến năm/ giai đoạn vận hành
Dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, chuẩn bị thực hiện lựa chọn Nhà đầu tư				
-	Sa Thầy 1	Ia Toi, Ia Đal	9,5MW	2026-2030
-	Sa Thầy 2	Ia Toi, Ia Đal	11,2MW	2026-2030
-	Sa Thầy 3	Ia Toi, Ia Đal	10,5MW	2026-2030

*** Các dự án nghiên cứu khả năng dùng chung liên xã**

TT	Tên dự án	Địa điểm
1	Nhà máy xử lý rác thải rắn (quy mô dự kiến năm 2030 5,1 ha).	Xã Ia Toi
2	Mở rộng nghĩa trang liên xã.	Xã Ia Toi

II. QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN CÓ LIÊN QUAN:

Quy hoạch chung xã nông thôn mới (quy hoạch chung) xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum (đến năm 2025). Được phê duyệt tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

Phạm vi nghiên cứu: toàn bộ ranh giới hành chính xã diện tích đất tự nhiên: 21.811,12 ha.

Tính chất: Là một xã thuần nông, dân tộc thiểu số chiếm đa số. Loại hình sản xuất chính : Nông nghiệp, lâm nghiệp, CN-TTCN và dịch vụ.

Dự báo quy mô dân số: đến năm 2020: 10.573 người; đến năm 2025: 13.813 người.

Định hướng vùng sản xuất nông nghiệp: tập trung theo chiều sâu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng đất đai, khí hậu và lao động địa phương. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp điều kiện tự nhiên; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng giống mới năng suất cao, đầu tư thâm canh nhằm nâng cao năng suất và hệ số sử dụng đất. Mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm có lợi thế cạnh tranh trên diện tích đất kém hiệu quả; khuyến khích phát triển kinh tế vườn theo hướng cải tạo vườn tạp, trồng cây ăn quả, rau an toàn, cây thực phẩm và hoa – cây cảnh gắn với chỉnh trang

cảnh quan nông thôn. Đồng thời, củng cố hệ thống dịch vụ nông nghiệp, hợp tác xã và thương mại để hỗ trợ cung ứng vật tư, bao tiêu sản phẩm. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ; đẩy nhanh giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; phát triển rừng sản xuất và lâm sản phụ, thực hiện nghiêm các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và nâng cao thu nhập cho người dân.

Định hướng TTCN: Tập trung phát triển CN-TTCN như: Chế biến nông sản, thực phẩm, lắp ráp sửa chữa cơ khí nhỏ, gò hàn, mộc dân dụng, cửa xẻ gỗ, điện tử, điện lạnh... và phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tiềm năng, thế mạnh ở địa phương.

Định hướng Thương mại dịch vụ: Tập trung phát triển thương mại- dịch vụ; lựa chọn những loại hình có ưu thế tại địa phương, để tập trung đầu tư, như nội dung quy hoạch nông thôn mới đã đề ra; chú ý nâng cấp chợ, các khu thương mại tập trung... tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân trao đổi và mua bán hàng hóa; những vùng sản xuất nông sản hàng hóa có quy mô lớn, cần có những điểm thu mua nông sản, chợ đầu mối về nông sản...; chú ý các biện pháp về xử lý môi trường ở chợ và các điểm giao lưu thương mại.

Định hướng phát triển điểm dân cư nông thôn: Trên cơ sở mạng lưới các thôn dân cư ổn định, mở rộng và nâng cấp các công trình đã có, phát triển thêm quỹ đất ở, đất giáo dục, đất công trình công cộng – dịch vụ và các công trình sinh hoạt cộng đồng trên cơ sở giữ gìn bản sắc dân tộc.

Quy hoạch sử dụng đất:

STT	DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT	HIỆN TRẠNG		ĐẾN NĂM 2020		ĐẾN NĂM 2025	
		Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
A	ĐẤT DÂN DỤNG	4.557.095	2,09	4.931.591	2,26	5.179.777	2,38
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	1.820.516	0,83	2.050.100	0,94	2.288.300	1,05
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	271.459	0,12	386.371	0,18	391.297	0,18
1	Đất công trình giáo dục	24.550	0,01	81.227	0,04	83.227	0,04
2	Đất công trình y tế			9.535	0,004	9.535	0,004
3	Đất công trình văn hóa			16.200	0,008	18.035	0,008
4	Đất công trình hành chính sự nghiệp	246.909	0,11	276.909	0,13	277.000	0,13
5	Đất công trình TM-DV-HTX			2500	0,001	3500	0,001
III	ĐẤT GIAO THÔNG	2.465.120	1,14	2.495.120	1,15	2.500.180	1,15
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	213.137.406	97,91	213.015.309	97,74	212.767.123	97,62
1	Đất trồng cây công nghiệp	49.826.900	1,11	49.725.368	22,81	49.640.215	22,77
2	Đất lâm nghiệp	49.826.900	94,51	158.435.044	72,69	158.322.011	72,64
3	Đất trống	3.721.172	1,7	3.691.172	1,69	3.670.283	1,68
4	Sông suối và mặt nước	1.012.725	0,47	1.012.725	0,45	1.012.725	0,45

5	Đất khu công nghiệp	252.399	0,12	252.399	0,12	252.399	0,12
6	Đất dự trữ			124.000	0,06	74.000	0,03
	TỔNG CỘNG (A+B)	217.946.900	100	217.946.900	100	217.946.900	100

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: Đường liên thôn được xây dựng mở mới, nâng cấp, cải tạo đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi. Mặt đường Bmặt = 3,5m; nền đường Bnền = 6,5m. Quy hoạch đường thôn xóm đạt đường giao thông nông thôn loại A có mặt đường rộng 3,5m, nền đường 6,5m và nên làm hành lang rộng 3,0m mỗi bên để dành quỹ đất cho xây dựng các hạ tầng kỹ thuật khác. Đường sản xuất của xã hiện tại có rất nhiều tuyến đường lô cao su. Để giúp người dân thuận tiện trong sản xuất cần đầu tư, mở rộng xây dựng các tuyến đường sản xuất chính với mặt đường Bmặt = 2,0 ÷ 3,5m bằng đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng; nền đường Bnền = 2,0 ÷ 5,0m.

- Cấp nước: Xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ cho từng điểm dân cư. Xây dựng hai hệ thống cấp nước riêng biệt: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống cấp nước trồng trọt, chăn nuôi. Đối với hệ thống cấp nước trồng trọt, chăn nuôi tại một số khu vực bị suy giảm trữ lượng vào mùa khô. Để đảm bảo ổn định nguồn nước cho người dân, tiến hành nạo vét hai bên dòng suối (đoạn sau đập tràn) để tăng diện tích trữ nước cho khu vực. Giai đoạn đến năm 2020: Tận dụng hệ thống cấp nước sẵn có tại khu vực, mở rộng thêm mạng lưới cấp nước đến các hộ dân cư mới. Giai đoạn đến năm 2025: Xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ riêng cho mỗi khu dân cư.

- Cấp điện: Lưới điện trung thế sử dụng điện áp 22KV mạng 3 pha 3 dây được thiết kế đi nổi, sử dụng cáp bọc, cách điện XLPE. Trạm biến áp sử dụng máy biến áp 3 pha 22/0,4KV treo trên cột. Mạng lưới 0,4KV xây dựng mới bố trí đi nổi, tổ chức theo mạng hình tia dùng cáp AV. Lưới chiếu sáng: chỉ chiếu sáng đoạn đường trục chính, trung tâm xã, được bố trí độc lập với lưới điện trung, hạ thế.

- Thoát nước và xử lý nước thải: Không xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung. Nước bẩn từ các hộ dân phải được xử lý bằng bể tự hoại và qua giếng thấm. Nước thải chăn nuôi gia súc tập trung sẽ xử lý bể Biogas. Nước thải của các làng nghề phải được thu gom và xử lý trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

- Xử lý chất thải rắn: Rác thải được tập trung tại các điểm đặt thùng rác, khoảng cách đặt thùng rác tối thiểu 80m. Sau đó rác sẽ được tập kết đến các trạm trung chuyển rác bằng xe đẩy tay và được vận chuyển đến khu chôn lấp chất thải rắn của xã bằng xe cơ giới. Ngoài ra, vận động các hộ dân phân loại chất thải rắn tại gia đình. Hồ chôn lấp rác thải thứ nhất được bố trí cách khu trung tâm hành chính xã IV (dự kiến tách xã) về phía Tây Bắc khoảng 600m, thuộc tiểu khu 754. Diện tích hồ chôn lấp khoảng 1ha. Hồ chôn lấp rác thải thứ hai được bố trí cách khu trung tâm hành chính xã Ia Đal về phía Đông Bắc khoảng 900m thuộc tiểu khu 726. Diện tích hồ chôn lấp khoảng 1ha.

PHẦN IV

TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH; QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH

I. TÍNH CHẤT, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ, CHỨC NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Tính chất:

- Là xã biên giới giữ vai trò trọng yếu về quốc phòng – an ninh, là địa bàn tuyến đầu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia, gắn phát triển kinh tế – xã hội với nhiệm vụ bảo đảm an ninh biên giới và trật tự an toàn xã hội.

- Kinh tế của xã là nông – lâm nghiệp, phát triển theo hướng hàng hóa, khai thác lợi thế đất đai, khí hậu và tài nguyên rừng; từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ và mô hình kinh tế rừng bền vững.

- Xã là hạt nhân dịch vụ – thương mại biên giới của khu vực phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, phát triển gắn với định hướng hình thành cửa khẩu phụ Hồ Le, từng bước xây dựng các điểm dịch vụ – hậu cần – logistics phục vụ giao thương biên mậu.

2. Động lực phát triển:

- Ia Đal thuộc vùng biên giới phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, tiếp giáp trực tiếp với Vương quốc Campuchia. Việc định hướng hình thành cửa khẩu phụ Hồ Le và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ biên mậu là động lực quan trọng thúc đẩy thương mại – dịch vụ, logistics và chuỗi cung ứng nông – lâm sản.

- Diện tích đất đai lớn, thích hợp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi trang trại – bán tự nhiên, tạo ra chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa ổn định. Định hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch Tỉnh giúp mở rộng không gian sản xuất tập trung, mô hình nông nghiệp sạch – hữu cơ, gia tăng giá trị sản phẩm.

- Cơ chế đặc thù cho vùng biên gắn với quốc phòng – an ninh, chính sách tăng cường bảo vệ biên giới, phát triển kinh tế - xã hội gắn với nhiệm vụ quốc phòng – an ninh trở thành động lực tăng trưởng mới của xã.

3. Vai trò, chức năng:

- Vai trò tuyến đầu quốc phòng – an ninh biên giới, góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, giữ ổn định an ninh trật tự khu vực biên giới Việt Nam – Campuchia.

- Vùng sản xuất nông – lâm nghiệp hàng hóa của tiểu vùng: Xã đóng vai trò là địa bàn sản xuất, cung ứng nông sản, lâm sản cho thị trường trong tỉnh và kết nối ra ngoài tỉnh.

- Trạm trung chuyển hàng hóa và hành khách tiềm năng, liên kết giữa tỉnh Quảng Ngãi với Campuchia.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm:

- Phát triển kinh tế – xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh biên giới, giữ vững ổn định chính trị, an toàn địa bàn, coi đây là nền tảng cho mọi hoạt động phát triển.

- Khai thác hiệu quả lợi thế đất đai và tài nguyên rừng, chuyển đổi cơ cấu nông – lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, kinh tế rừng bền vững.

- Phát triển không gian dân cư theo hướng tập trung, bền vững, nâng cao chất lượng hạ tầng và dịch vụ cơ bản; hạn chế phân tán dân cư, giảm rủi ro thiên tai và áp lực lên tài nguyên.

- Định hướng hình thành động lực thương mại – dịch vụ biên giới, từng bước chuẩn bị điều kiện cho phát triển cửa khẩu phụ Hồ Le, phát huy vai trò kết nối giao thương vùng biên.

- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực theo các chương trình, chính sách ưu tiên vùng biên giới – miền núi. Phát triển gắn với xây dựng nông thôn mới: Tập trung đầu tư hạ tầng kinh tế – xã hội, nâng cao chất lượng đời sống.

- Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc thiểu số, kết hợp phát triển du lịch cộng đồng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ sinh thái rừng và nguồn nước, xem đây là điều kiện thiết yếu để duy trì sản xuất, phát triển du lịch và ổn định dân cư lâu dài.

2. Mục tiêu phát triển:

Xây dựng xã Ia Đal trở thành địa bàn biên giới ổn định, phát triển bền vững; là trung tâm phát triển nông – lâm nghiệp hàng hóa gắn với bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời là không gian dự trữ phát triển dịch vụ – thương mại biên giới. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, từng bước đạt chuẩn theo quy định; tổ chức dân cư hợp lý, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

Phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa; trong đó nâng cao tỷ lệ trường mầm non và trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia, củng cố hệ thống y tế cơ sở, hoàn thiện thiết chế văn hóa. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước và rừng, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn định và phát triển.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH

1. Bố trí khu trung tâm hành chính mới xã

Xác định vị trí trung tâm hành chính xã tại khu vực có điều kiện giao thông thuận lợi, có vị trí đặc biệt về quốc phòng – an ninh, có khả năng kết nối với các trục giao thông chính và các thôn trong toàn xã, đồng thời đảm bảo quỹ đất phát triển lâu dài. Trung tâm hành chính được quy hoạch đồng bộ với các công trình công cộng như quảng trường, nhà văn hóa, y tế, giáo dục và dịch vụ thiết yếu, hình thành hạt nhân phát triển không gian toàn xã, góp phần thúc đẩy tập trung dân cư và nâng cao hiệu quả quản lý.

2. Tổ chức lại sản xuất nông – lâm nghiệp theo vùng chuyên canh, gắn với chế biến và tiêu thụ.

Định hướng phân vùng sản xuất nông – lâm nghiệp theo điều kiện đất đai, địa hình và nguồn nước; hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển lâm nghiệp bền vững. Khuyến khích phát triển mô hình nông nghiệp hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị gắn với sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; từng bước ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sử dụng đất.

3. Quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phát triển thương mại – dịch vụ gắn với du lịch.

Trên cơ sở nhu cầu phát triển thực tế và định hướng phát triển kinh tế khu vực biên giới, nghiên cứu khả năng hình thành cụm công nghiệp quy mô nhỏ, ưu tiên các ngành nghề chế biến nông – lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và ngành nghề truyền thống (giai đoạn sau 2030). Đồng thời phát triển hệ thống thương mại – dịch vụ tại khu trung tâm xã và các trục giao thông chính, gắn với tiềm năng phát triển du lịch và khu vực cửa khẩu, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm tại chỗ.

4. Khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng; gắn bảo tồn cảnh quan với phát triển dịch vụ.

Phát huy lợi thế về cảnh quan tự nhiên, rừng, suối và bản sắc văn hóa các dân tộc để phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng quy mô phù hợp. Tổ chức các điểm du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường; khuyến khích người dân tham gia cung cấp dịch vụ du lịch, góp phần tăng thu nhập và gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống.

5. Sắp xếp lại hệ thống điểm dân cư nông thôn, khắc phục tình trạng phân tán, hạn chế mở rộng dàn trải.

Từng bước rà soát, sắp xếp lại các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán theo hướng tập trung vào các khu vực có điều kiện hạ tầng thuận lợi, an toàn về thiên tai. Hạn chế phát sinh điểm dân cư mới manh mún; định hướng phát triển các khu dân cư tập trung gắn với trung tâm xã và các trục giao thông chính, đảm bảo hiệu quả đầu tư hạ tầng và nâng cao chất lượng đời sống người dân.

Tổ chức không gian dân cư và sản xuất tránh các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất; ưu tiên phát triển tại các khu vực địa hình ổn định. Kết hợp các giải pháp công trình và phi công trình nhằm phòng chống thiên tai, bảo đảm an toàn cho người dân và hạ tầng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

6. Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật: giao thông, điện, nước, viễn thông, xử lý chất thải.

Ưu tiên nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối nội xã và liên vùng; đảm bảo cấp điện ổn định, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số phục vụ quản lý và sản xuất. Từng bước đầu tư hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn và nước thải, đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

7. Đầu tư hạ tầng xã hội (trường học, y tế, văn hóa) đáp ứng nhu cầu dân cư.

Rà soát, bố trí hợp lý mạng lưới trường học, cơ sở y tế, thiết chế văn hóa theo hướng tập trung, phù hợp với phân bố dân cư mới; nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, y tế và đời sống tinh thần cho người dân. Ưu tiên đầu tư các công trình thiết yếu tại khu trung tâm và các khu dân cư tập trung.

8. Bảo vệ môi trường, quản lý đất rừng, quy hoạch xử lý rác thải và nước thải tập trung.

Tăng cường quản lý, bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp phát triển kinh tế rừng bền vững. Quy hoạch các khu xử lý rác thải, nước thải tập trung phù hợp với quy mô dân số và điều kiện địa phương; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác tài nguyên, hạn chế ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái.

PHẦN V

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH, CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

1. Điểm mạnh:

- Quỹ đất tự nhiên tương đối lớn, còn tiềm năng khai thác cho phát triển nông – lâm nghiệp và bố trí các khu chức năng mới.
- Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp phát triển cây công nghiệp lâu năm và kinh tế rừng.
- Tài nguyên rừng và cảnh quan tự nhiên còn tương đối tốt, có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Cộng đồng dân cư có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gắn bó lâu dài với đất đai; lực lượng lao động tại chỗ dồi dào.
- Hệ thống hạ tầng thiết yếu từng bước được đầu tư, tạo nền tảng cho phát triển trong giai đoạn tiếp theo.
- Được hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ phát triển vùng biên giới.

2. Điểm yếu:

- Quy mô kinh tế còn nhỏ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp chưa cao, thương mại dịch vụ chưa phát triển.
- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa đồng bộ; một số công trình đã xuống cấp.
- Trình độ lao động và mức độ ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất còn thấp.
- Khả năng thu hút đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế do vị trí và điều kiện thị trường chưa thật sự thuận lợi.
- Tỷ lệ hộ nghèo cao, đời sống Nhân dân còn khó khăn, ảnh hưởng đến khả năng đầu tư và huy động nguồn lực xã hội.

3. Cơ hội:

- Định hướng quy hoạch hình thành cửa khẩu phụ Hồ Le trên tuyến biên giới là cơ hội quan trọng để phát triển kinh tế biên mậu, thương mại – dịch vụ, logistics và các ngành nghề phụ trợ; tạo động lực hình thành các điểm dân cư tập trung, trung tâm dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật gắn với giao thương xuyên biên giới.
- Nghiên cứu khả năng hình thành cụm công nghiệp quy mô phù hợp trong giai đoạn sau năm 2030 khi đủ điều kiện và phù hợp với định hướng quy hoạch cấp trên, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – dịch vụ; thu hút các ngành chế biến nông – lâm sản, cơ khí nhỏ, vật liệu xây dựng và các ngành nghề phụ trợ; góp phần giải quyết việc làm tại chỗ và nâng cao giá trị sản phẩm địa phương

- Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các chính sách hỗ trợ phát triển vùng biên giới tạo nguồn lực đầu tư hạ tầng và hỗ trợ sinh kế cho người dân.

4. Thách thức:

- Cạnh tranh về nguồn lực đầu tư với các vùng thuận lợi hơn.
- Thiếu hụt lao động có kỹ năng.
- Nguy cơ suy giảm tài nguyên rừng và ô nhiễm môi trường nếu khai thác thiếu kiểm soát. Áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nếu không được kiểm soát chặt chẽ có thể gây mất cân bằng sinh thái.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm có thể làm tụt hậu so với mặt bằng phát triển chung của tỉnh.

II. CÁC DỰ BÁO.

1. Dự báo quy mô dân số, lao động.

a) Cơ sở và nguyên tắc dự báo dân số:

- Số liệu hiện trạng theo Niên giám thống kê huyện Ia H'Drai (cũ) và số liệu dân số 2025 do Xã cung cấp.
- Dự báo dân số xã phải phù hợp với hiện trạng giai đoạn trước, đảm bảo đủ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới.
- Dự báo dân số xã phù hợp quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

b) Dự báo quy mô dân số, lao động:

Vận dụng công thức tính dân số theo khả năng tự nhiên để có giải pháp điều hòa dân số và lao động.

$$N = N_0 \cdot (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : Là dân số dự báo tại thời điểm dự báo t.
- + N_0 : Là dân số hiện tại.
- + r: Là tỉ lệ tăng dân số hàng năm.
- + n: Là thời điểm dự báo (số năm).
- Dân số trung bình năm 2025: 5.755 người.
- Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm: Giai đoạn đến năm 2030: 2,4 %/ năm ; Giai đoạn đến năm 2050: 2,1 % /năm.

c) Kết quả dự báo:

- Dân số xã đến năm 2030 khoảng: 6.500 người;
- Dân số xã đến năm 2050 khoảng: 9.800 người.

(Dự báo trên chưa bao gồm dân số quy đổi, trong quá trình lập quy hoạch quy mô dân số sẽ được luận cứ cụ thể đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển ;

tuân thủ các yêu cầu tại mục 2, II, phần VI trang 39).

2. Dự báo quy mô đất đai:

a) Cơ sở và nguyên tắc dự báo quy mô đất đai:

- Dự báo quy mô đất đai của xã phải cơ bản phù hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum (cũ); Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Đảm bảo đủ quỹ đất để phát triển kinh tế - xã hội xã giai đoạn tới, đặc biệt là các yêu cầu phát triển sau sáp nhập đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Dự báo quy mô đất đai:

- Giai đoạn đến 2030: Quy mô đất đai phát triển nông thôn tăng thêm khoảng 100 ha so với năm 2025.

Trong giai đoạn đến 2030: Định hướng phát triển tập trung vào việc hình thành Trung tâm hành chính mới của xã. Các khu vực khác trong giai đoạn này không mở rộng thêm diện tích, chủ yếu tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực đã có quy hoạch chi tiết được phê duyệt như Điểm dân cư 23 (*diện tích 145ha*), bảo đảm sử dụng hiệu quả quỹ đất hiện hữu và tránh đầu tư dàn trải.

- Giai đoạn đến 2050: Quy mô đất đai phát triển nông thôn tăng thêm khoảng 250 ha so với năm 2030.

Giai đoạn đến 2050: Nghiên cứu khả năng hình thành cụm công nghiệp quy mô phù hợp trong giai đoạn sau năm 2030 khi đủ điều kiện và phù hợp với định hướng quy hoạch cấp trên. Việc bố trí CCN cũng tạo điều kiện hình thành các dịch vụ logistics, kho bãi và thương mại hỗ trợ sản xuất. Phần diện tích tăng thêm còn lại trong giai đoạn này chủ yếu dành cho mở rộng các khu dân cư (*Điểm dân cư 23...*), đất dịch vụ – thương mại và đất hạ tầng kỹ thuật gắn với nhu cầu phát triển thực tế. Tuy nhiên, định hướng chung vẫn là ưu tiên tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hạ tầng tại các khu vực đã được quy hoạch chi tiết, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hạn chế mở rộng tràn lan và bảo đảm phát triển bền vững, phù hợp khả năng huy động nguồn lực.

(Trong quá trình lập quy hoạch các dự báo trên sẽ được luận cứ cụ thể đảm bảo phù hợp với các định hướng phát triển).

III. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU VỀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI THEO TỪNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.

1. Căn cứ pháp lý lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

2. Đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:

Bảng chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu tối thiểu	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1	Đất ở nông thôn	m ² /người	25	>25	>25
2	Chỉ tiêu cấp điện				
2.1	Cấp điện sinh hoạt các điểm dân cư nông thôn (Qsh)	W/người	150	150	150
2.2	Công nghiệp	kw/ha	50-250	50 - 250	50 - 250
2.3	Công cộng-Dịch vụ các điểm dân cư nông thôn	% Qsh	15	15	15
3	Chỉ tiêu cấp nước				
3.1	Sinh hoạt các điểm dân cư nông thôn (Qsh)	lít/người/ng.đ	60	60	80
3.2	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	20	>20	>20
3.3	Công cộng	%Qsh	10	10	10
4	Thu gom nước thải				
4.1	Thu gom nước thải sinh hoạt các điểm dân cư nông thôn	%Qsh	60-80	80	80
4.2	Thu gom nước thải công nghiệp	%Qcn	100	100	100
5	Thu gom chất thải rắn	Kg/người. ngày đem	0,8	> 0,8	> 0,8
6	Cây xanh các điểm dân cư nông thôn	m ² /người	2	≥2	≥2
7	Đất giao thông	% đất xây dựng	-	≥ 16	≥16

Bảng quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ
1	Giáo dục			
-	Mầm non	50 chỗ/1000 dân	12 m ² /chỗ	2 km
-	Tiểu học	65 chỗ/1000 dân	10 m ² /chỗ	2 km
-	Trung học	55 chỗ/1000 dân	10 m ² /chỗ	
2	Trạm y tế	1 trạm/xã	1000 m²	
3	Văn hóa - Thể thao công cộng			
-	Nhà văn hóa		1000 m ²	
-	Phòng truyền thống		200 m ²	
-	Thư viện		200 m ²	
-	Hội trường	100 chỗ		
-	Khu thể thao		5000 m ²	
4	Chợ, cửa hàng dịch vụ			

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu công trình	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ
-	Chợ	1 chợ/xã	1500 m ²	
-	Cửa hàng trung tâm	1 công trình	300 m ²	
5	Điểm bưu chính	1 điểm/xã	150 m²	

** Ghi chú: Các dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được cụ thể hóa trong quá trình lập quy hoạch. Trường hợp các dự báo và các chỉ tiêu có sự thay đổi so với nhiệm vụ cần phải luận chứng cụ thể, đảm bảo phù hợp với các yêu cầu phát triển xã.*

PHẦN VI

YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH

I. CÁC YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU; YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU HIỆN TRẠNG

1. Yêu cầu về mức độ điều tra, khảo sát.

- Khai thác Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, hệ tọa độ VN 2000 từ Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ của tỉnh hoặc các cơ quan đơn vị khác theo quy định. Khảo sát, lập bản đồ địa hình 1/5.000 đối với các khu vực dự kiến bố trí chức năng sử dụng đất quy hoạch và các khu vực xây dựng.

- Điều tra, thu thập hiện trạng sử dụng đất: phân loại đất theo mục đích sử dụng; cập nhật dữ liệu từ hồ sơ địa chính, kiểm chứng thực địa, làm rõ quỹ đất nông nghiệp, và khả năng chuyển đổi phục vụ phát triển nhưng vẫn bảo đảm an ninh lương thực.

- Điều tra, thu thập hiện trạng hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, viễn thông, vệ sinh môi trường, xử lý chất thải rắn.

- Điều tra, thu thập hiện trạng hạ tầng xã hội: trường học, y tế, văn hóa – thể thao, hành chính, chợ, dịch vụ công cộng.

- Điều tra, thu thập hiện trạng kinh tế – xã hội: dân số, lao động, cơ cấu ngành nghề, thu nhập, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các hoạt động sản xuất – kinh doanh chủ yếu.

- Điều tra, thu thập hiện trạng tài nguyên, môi trường và cảnh quan: rừng, đất nông nghiệp, nguồn nước, cảnh quan tự nhiên, khu vực có nguy cơ thiên tai (lũ quét, sạt lở).

- Khảo sát văn hóa – xã hội: di tích, lễ hội, bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn.

2. Yêu cầu về thu thập tài liệu, số liệu:

- Số liệu thống kê dân số – kinh tế: từ Niên giám thống kê, báo cáo KTXH hằng năm của xã, tỉnh; số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở gần nhất (3-5 năm).

- Số liệu chuyên ngành: đất đai, lâm nghiệp (Sở Nông nghiệp và môi trường), công nghiệp – thương mại (Sở Công Thương), hạ tầng kỹ thuật (Sở Xây dựng).

- Định hướng chiến lược phát triển: Nghị quyết, quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi đã điều chỉnh, quy hoạch sử dụng đất, chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án phát triển có liên quan đến khu vực quy hoạch.

- Bản đồ nền và dữ liệu GIS: địa giới hành chính, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, mạng lưới hạ tầng, phân bố dân cư, rừng và thủy hệ.

- Tư liệu địa phương: báo cáo xã, kết quả khảo sát cộng đồng, ý kiến tham vấn người dân.

3. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng:

- Cơ sở dữ liệu hiện trạng phải được xây dựng dưới dạng số hóa (GIS), bảo đảm khả năng tích hợp và chia sẻ với cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh.
- Tất cả bản đồ hiện trạng được thể hiện theo hệ tọa độ VN-2000, thống nhất ký hiệu theo quy định của Bộ Xây dựng.
- Dữ liệu hiện trạng phải chính xác, cập nhật đến năm lập nhiệm vụ quy hoạch, có kiểm chứng thực địa và tham vấn cộng đồng.
- Các chỉ tiêu hiện trạng phải đầy đủ, phục vụ so sánh đối chiếu với quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành (QCVN 01:2021/BXD và các QCVN liên quan).

II. CÁC YÊU CẦU NGHIÊN CỨU VỀ NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH

1. Yêu cầu nghiên cứu các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia có tác động đến phạm vi lập quy hoạch, kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây:

- Nghiên cứu các phương hướng phát triển tại Quy hoạch điều chỉnh phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII*); Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050...
- Kế thừa các định hướng về tổ chức, phân vùng không gian, chức năng sử dụng đất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của các quy hoạch đã được phê duyệt trước đây (Quy hoạch sử dụng đất huyện Ia H'Drai (cũ), Quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum). Các nội dung kế thừa phải phù hợp, tuân thủ định hướng Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Phân tích, đánh giá cụ thể các nội dung kế thừa từ các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đã được phê duyệt trước đây, làm rõ:
 - + Mức độ phù hợp với điều kiện thực tế sau sáp nhập đơn vị hành chính;
 - + Khả năng đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới gắn với đảm bảo an ninh – quốc phòng;
 - + Những nội dung còn phù hợp để tiếp tục kế thừa, những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế;
 - + Các nội dung kế thừa phải phù hợp, tuân thủ định hướng Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Yêu cầu dự báo quy mô dân số, lao động của quy hoạch:

- Quy hoạch cần phân tích, đánh giá hiện trạng dân số, lao động; xu hướng biến động dân số (*tăng tự nhiên, tăng cơ học*); Phân tích đặc điểm xã hội và cơ cấu dân cư trên địa bàn, trong đó làm rõ đặc thù hình thành dân cư chủ yếu từ quá trình di cư và tuyển dụng lao động tại các nông trường, doanh nghiệp; thành phần dân cư đa dạng, gồm nhiều dân tộc thiểu số (Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao,...) với sự khác biệt về văn hóa, tập quán và phương thức sinh kế.
- Đánh giá tác động của yếu tố xã hội đến tổ chức không gian dân cư, phát triển kinh tế – xã hội và yêu cầu bảo đảm ổn định an ninh trật tự khu vực biên giới; làm rõ

những thuận lợi, khó khăn trong công tác quản lý dân cư, gắn kết cộng đồng và phát triển bền vững.

- Nghiên cứu, xây dựng tối thiểu 02 kịch bản phát triển dân số theo từng giai đoạn (đến năm 2030 và giai đoạn 2030–2050) trên cơ sở:

- + Định hướng phát triển của quy hoạch cấp trên ;

- + Khả năng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ đạo của địa phương;

- + Xu hướng di cư, giãn dân, tập trung dân cư, ổn định dân cư biên giới và hình thành các điểm dân cư tập trung.

- Phân tích, lựa chọn phương án tối ưu, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đảm bảo quốc phòng – an ninh;

- Dự báo quy mô, cơ cấu lao động theo ngành, lĩnh vực; đánh giá khả năng chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội;

- Làm rõ sự phù hợp giữa dự báo dân số, lao động với khả năng đáp ứng về sử dụng đất, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và tổ chức không gian dân cư, đảm bảo phát triển bền vững theo từng giai đoạn gắn với quốc phòng – an ninh.

3. Xác định tính chất, vai trò và động lực phát triển của xã

- Xác định tính chất xã biên giới gắn sản xuất nông – lâm nghiệp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ thương mại biên mậu và du lịch sinh thái – văn hóa cộng đồng.

- Làm rõ vai trò liên kết vùng phía Tây Nam tỉnh, động lực từ cửa khẩu phụ Hồ Le (khi hình thành), các tuyến kết nối liên xã – liên tỉnh và các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách phát triển vùng biên giới.

4. Định hướng phát triển không gian

- Phân vùng phát triển theo địa hình, chức năng, sinh thái và kết nối hạ tầng; đồng thời gắn với định hướng phát triển vùng biên giới, bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý lãnh thổ và kết nối liên vùng khu vực biên giới Việt Nam – Campuchia.

- Định hướng các khu vực dân cư tập trung, sản xuất nông – lâm nghiệp trọng điểm, không gian dự trữ phát triển dịch vụ biên giới và du lịch. Trong đó:

- + Định hướng tổ chức không gian dân cư gắn với đặc điểm xã hội và cơ cấu dân cư đa dân tộc; bảo đảm sự hài hòa về văn hóa, ổn định đời sống, tăng cường gắn kết cộng đồng và phù hợp với tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân. Ưu tiên phát triển các điểm dân cư tập trung, hạn chế phát triển phân tán, tự phát; từng bước sắp xếp, ổn định dân cư tại khu vực biên giới theo hướng “bám đất, bám biên”, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

- + Định hướng hình thành cụm điểm du lịch sinh thái – trải nghiệm biên giới theo chủ đề “Hành trình biên cương”, gắn với hệ thống giao thông khu vực biên giới; bố trí các điểm dừng chân, điểm ngắm cảnh, không gian trải nghiệm gắn với cột mốc biên giới, đồn, trạm chức năng, bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng phòng hộ, bảo vệ rừng và an ninh khu vực biên giới.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp quy mô dân số, nhu cầu hạ tầng và quỹ đất phát triển; bảo đảm tuân thủ định hướng quy hoạch cấp trên và yêu cầu phát triển bền vững khu vực biên giới.

- Định hướng, quy hoạch khu trung tâm hành chính mới xã (*dự kiến vị trí nằm trên tuyến kết nối từ cầu Draí đến đường tuần tra biên giới*). Tổ chức mô hình không

gian phát triển hợp lý sau sáp nhập, gắn kết trung tâm hành chính mới với mạng lưới điểm dân cư, đảm bảo an ninh – quốc phòng.

- Xác định các khu vực hạn chế phát triển, khu vực bảo tồn: Khu vực biên giới, Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, Các khu vực đặc thù khác: thuộc quyền quản lý an ninh quốc phòng hoặc quy định đặc biệt thuộc danh mục bảo vệ bí mật của nhà nước...

5. Quy hoạch sử dụng đất (Sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn):

- Trên cơ sở phân tích tiềm năng, hạn chế trong sử dụng đất trên địa bàn xã, xác định nhu cầu sử dụng đất theo từng giai đoạn, phù hợp với dự báo dân số, lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội;

- Định hướng phân bổ các loại đất theo khu chức năng (đất ở, đất sản xuất, đất công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, đất bảo tồn...);

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp điều kiện tự nhiên, thích ứng biến đổi khí hậu;

- Đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp trên và các quy hoạch liên quan.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Hoàn thiện mạng lưới giao thông đối nội – đối ngoại, kết nối với QL.14C, đường tuần tra biên giới, các trung tâm vùng; quy hoạch đường liên thôn, trục sản xuất.

- Cấp điện – năng lượng: Nâng cấp lưới điện, nghiên cứu khả năng bổ sung năng lượng xanh, năng lượng tái tạo.

- Cấp nước – thoát nước: Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân. Đề xuất giải pháp thoát nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Viễn thông – CNTT:

- + Mở rộng mạng viễn thông, internet tốc độ cao, phục vụ nhu cầu sản xuất và quản lý.

- + Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng và khả năng phát triển hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trên địa bàn; đề xuất định hướng phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, mạng viễn thông tốc độ cao (cáp quang, 4G/5G...) đảm bảo phục vụ chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng đời sống người dân;

- Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Quy hoạch bãi rác tập trung, trạm xử lý chất thải; đề xuất mô hình phân loại rác tại nguồn, xử lý phi tập trung.

- Nghiên cứu quy hoạch hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại khu vực trung tâm xã và các khu dân cư tập trung, bao gồm:

- + Xác định nhu cầu, bán kính phục vụ, nguồn nước phục vụ chữa cháy;

- + Bố trí các công trình, điểm cấp nước, giao thông phục vụ chữa cháy;

- + Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy và phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

7. Quy hoạch hạ tầng xã hội

- Xác định quy mô, vị trí các công trình hành chính và công cộng cấp xã: trung tâm hành chính xã, trạm y tế, trường học các cấp, trung tâm văn hóa – thể thao, chợ xã.

- Đảm bảo phân bố hợp lý, bán kính phục vụ phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn theo QCVN 01:2021/BXD và các quy chuẩn chuyên ngành.

- Đề xuất giải pháp đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình hiện có; quy hoạch các công trình xã hội mới trong giai đoạn dài hạn.

8. Quy hoạch bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

- Tiếp cận theo hướng chủ động phòng ngừa rủi ro, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường vào phát triển kinh tế – xã hội, gắn với quốc phòng – an ninh khu vực biên giới.

- Xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ thiên tai (sạt lở, lũ quét) để có giải pháp quản lý, phòng tránh.

- Giữ ổn định và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; đề xuất vùng bảo vệ rừng, vùng phục hồi sinh thái.

- Giải pháp bảo tồn cảnh quan tự nhiên; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

9. Xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao:

- Đánh giá mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới. Tính bền vững của các tiêu chí đã đạt, khả năng nâng cao trong giai đoạn tiếp theo. Làm rõ những khó khăn, hạn chế trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch trung tâm xã, hạ tầng kinh tế – xã hội và hạ tầng kỹ thuật gắn với các tiêu chí nông thôn mới và đảm bảo an ninh – quốc phòng.

- Đề xuất các giải pháp nâng cao thu nhập cho người dân: phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP, du lịch cộng đồng, dịch vụ thương mại.

- Định hướng xây dựng các mô hình nông thôn mới nâng cao: xanh – sạch – đẹp, an toàn, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn kết văn hóa truyền thống với phát triển hiện đại.

- Đưa ra lộ trình thực hiện: giai đoạn ngắn hạn, dài hạn.

10. Yêu cầu xác định các khu vực cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

- Rà soát, đánh giá các khu vực có giá trị cần bảo tồn trên địa bàn xã, bao gồm: rừng tự nhiên, hệ sinh thái đặc thù, cảnh quan tự nhiên; Khu vực biên giới, Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, Các khu vực đặc thù khác: thuộc quyền quản lý an ninh quốc phòng hoặc quy định đặc biệt thuộc danh mục bảo vệ bí mật của nhà nước; không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống;

- Xác định phạm vi, quy mô các khu vực cần bảo tồn, làm cơ sở quản lý và định hướng phát triển không gian;

- Đề xuất nguyên tắc, giải pháp bảo tồn, khai thác hợp lý, gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và bảo vệ môi trường;

- Đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội .

11. Yêu cầu quy hoạch sản xuất

- Đánh giá hiện trạng sản xuất (nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản...);
- Xác định các vùng sản xuất tập trung phù hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai và định hướng phát triển kinh tế - xã hội;
- Định hướng tổ chức không gian sản xuất nông – lâm nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa;
- Đề xuất quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, bao gồm: giao thông nội đồng, thủy lợi, cấp nước, hạ tầng phục vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm;
- Gắn phát triển sản xuất với bảo vệ tài nguyên, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu;
- Tổ chức lại không gian sản xuất nông nghiệp theo cụm, tiểu vùng phù hợp điều kiện miền núi; phát triển kinh tế lâm nghiệp, chăn nuôi và cây bản địa; đề xuất mô hình sinh kế bền vững, gắn với liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng khoa học công nghệ và mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững. Bố trí các khu vực chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, không bố trí phát triển tràn lan hoặc hình thành thêm các khu chăn nuôi tập trung mới trong quy hoạch cấp xã nhằm tránh phân tán nguồn lực, hạn chế nguy cơ ô nhiễm môi trường và chồng lấn với các dự án đã được chấp thuận. Đối với khu vực dân cư, quy hoạch chỉ định hướng chăn nuôi quy mô hộ gia đình theo hướng an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

12. Tích hợp quy chế quản lý kiến trúc:

Tích hợp quy định quản lý kiến trúc vào nội dung quy hoạch; quy định về mật độ, tầng cao, khoảng lùi, hình thức kiến trúc phù hợp điều kiện miền núi. Bảo tồn bản sắc dân tộc, tổ chức không gian công cộng hợp lý, tạo cảnh quan xanh – sạch – đẹp; đồng thời làm cơ sở quản lý xây dựng và cấp phép theo quy hoạch...

13. Các yêu cầu khác

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn.
- Dự báo nhu cầu vốn, nguồn lực và lộ trình thực hiện quy hoạch.
- Nghiên cứu, phối hợp với xã lân cận để quy hoạch, tổ chức hệ thống hạ tầng (thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang,...) theo hướng dùng chung, liên vùng, liên xã nhằm tăng cường khả năng kết nối, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các nội dung trên phải phù hợp định hướng tại Quy hoạch tỉnh.
- Xác định cơ chế quản lý, giám sát, cập nhật dữ liệu quy hoạch; ứng dụng công nghệ GIS, cơ sở dữ liệu số để quản lý và điều hành phát triển.

PHẦN VII
HỒ SƠ SẢN PHẨM, TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH
VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

I. HỒ SƠ SẢN PHẨM:

Thành phần và quy cách hồ sơ thực hiện theo quy định tại điều 2, điều 3, điều 4, điều 12 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn; Sửa đổi bổ sung tại điểm 2, khoản 1 Thông tư 43/2025/TT-BXD.

Hồ sơ quy hoạch gồm 07 bộ. Nội dung thể hiện theo quy định hiện hành:

TT	Danh mục	Tỷ lệ	Hồ sơ	
			A0	A3
I	Phần bản vẽ			
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	Thích hợp	x	x
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên, hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất; hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.	1/10.000	x	
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.			
4	Bản đồ định hướng phát triển không gian.	1/10.000 và 1/5.000		
5	Bản đồ sử dụng đất quy hoạch theo các giai đoạn	1/10.000		
6	Bản đồ định hướng cao độ nền, chuẩn bị kỹ thuật.			
7	Bản đồ định hướng hệ thống giao thông.			
8	Bản đồ định hướng hệ thống điện, cung cấp năng lượng, hạ tầng viễn thông thụ động.			
9	Bản đồ định hướng hệ thống cấp nước.			
10	Bản đồ định hướng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.			
II	Phần thuyết minh			
1	Thuyết minh tổng hợp và các văn bản pháp lý có liên quan; các bản đồ, sơ đồ có liên quan đính kèm thuyết minh tổng hợp.			
2	Dự thảo Quy định quản lý theo quy hoạch chung			
3	Dự thảo Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch chung xã và dự thảo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã.			
III	Hồ sơ điện tử của quy hoạch			

II. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ sở lập dự toán:

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;
- Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định các đồ án quy hoạch.

2. Tổng kinh phí (chưa bao gồm chi phí lập quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất):

Tổng kinh phí lập quy hoạch: **1.060.098.000** đồng. (Bằng chữ: Một tỷ không trăm sáu mươi triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

(Có biểu phụ lục Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch kèm theo)

Dự toán chưa bao gồm chi phí lập quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất. Sau khi Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

III. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.

1. Kế hoạch thực hiện:

Kế hoạch thực hiện: Từ năm 2026.

Sau khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, Tổ Quản lý nghiệp vụ công tác lập quy hoạch chung xã Ia Đal thuộc Ủy ban nhân dân xã Ia Đal tham mưu Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện các bước tiếp theo. Bao gồm:

- Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: gói thầu lập quy hoạch, lập bản đồ địa hình 1/5.000. Thời gian thực hiện: Không quá 09 tháng kể từ ngày chính thức ký kết hợp đồng;
- Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;
- Công bố quy hoạch. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt (khoản 1, điều 50 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn);
- Ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch chung xã.
- Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cắm mốc quy hoạch. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt (khoản 1, điều 29 Thông tư số 16/2025-TT/BXD);
- Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch chung xã (bao gồm hồ sơ điện tử và hồ sơ dữ liệu).

2. Nguồn vốn thực hiện:

Nguồn vốn lập quy hoạch: Ngân sách tỉnh, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND xã Ia Đal (theo Quyết định ủy quyền số 312/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

- Cơ quan thẩm định: Phòng kinh tế xã Ia Đal (theo Quyết định ủy quyền số 711/QĐ-SXD ngày 19/12/2025 của Giám đốc Sở Xây dựng được điều chỉnh tại Quyết định số 787/QĐ-SXD ngày 20/5/2026 của Giám đốc Sở Xây dựng).

- Chủ đầu tư: UBND xã Ia Đal.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ ĐỐI TƯỢNG LẤY Ý KIẾN QUY HOẠCH.

1. Nội dung lấy ý kiến quy hoạch:

Nội dung lấy ý kiến gồm tất cả nội dung của quy hoạch; đối với những nội dung thuộc bí mật nhà nước phải bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, chuyên gia và cộng đồng dân cư có liên quan;

UBND xã Ia Đal có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi họp Hội đồng thẩm định.

2. Đối tượng, hình thức, thời gian lấy ý kiến quy hoạch:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và chuyên gia có liên quan: lấy ý kiến bằng hình thức gửi hồ sơ để đối tượng lấy ý kiến nghiên cứu, có ý kiến bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến **trong thời hạn 15 ngày** kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định;

Đối với cộng đồng dân cư có liên quan: việc lấy ý kiến được thực hiện bằng một, một số hoặc các hình thức sau: niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng để tiếp nhận ý kiến của người dân hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Thời gian lấy ý kiến **ít nhất là 20 ngày và không quá 30 ngày** kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến; Trong trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến của cộng đồng dân cư thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện các bước tiếp theo.

PHẦN VIII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc lập Quy hoạch chung xã Ia Đal, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2050 là cần thiết nhằm định hướng tổ chức không gian phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật – xã hội, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai – kinh tế biên giới và bảo vệ môi trường trong bối cảnh yêu cầu quản lý mới sau sắp xếp đơn vị hành chính. Quy hoạch sẽ là cơ sở để thu hút đầu tư, bố trí nguồn lực, phát triển các ngành kinh tế chủ lực, nâng cao chất lượng sống người dân và đảm bảo quốc phòng – an ninh khu vực biên giới.

Đề nghị Hội đồng thẩm định, Phòng Kinh tế thẩm định và trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xã Ia Đal, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2050, làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo đúng theo quy định hiện hành./.

PHỤ LỤC TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH

TT	TÊN CÔNG VIỆC	KH	ĐVT	THÀNH TIỀN			CÁCH TÍNH
				TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ	
I	Chi phí khảo sát	Gks	Đồng			526.949.000	
1	Chi phí lập bản đồ địa hình 1/5.000	Gks1	Đồng	460.138.000	36.811.000	496.949.000	Bảng dự toán lập bản đồ địa hình 1/5.000
2	Chi phí khai thác bản đồ địa hình 1/10.000	Gks2	Đồng			30.000.000	Tạm tính
II	Chi phí tư vấn lập quy hoạch	Gtv	Đồng	301.200.000	24.096.000	325.296.000	Gtv1+Gtv2
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Gtv1	Đồng	36.560.000	2.924.800	39.484.800	Bảng 2, phụ lục 1, Thông tư số 17/2025/TT-BXD
2	Chi phí lập quy hoạch	Gtv2	Đồng	264.640.000	21.171.200	285.811.200	
III	Chi phí khác	Gk	Đồng	105.101.000	2.752.000	207.853.000	Gk1+...+Gk7
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	Gk1	Đồng	7.312.000		7.312.000	Tạm tính theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD
2	Phí thẩm định đồ án quy hoạch	Gk2	Đồng	31.068.000		31.068.000	Khoản 1, điều 4, Thông tư số 35/2023/TT-BTC
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch	Gk3	Đồng	27.025.000		27.025.000	Bảng 8, phụ lục 1, Thông tư số 17/2025/TT-BXD
4	Chi phí lấy ý kiến cơ quan và đại diện cộng đồng	Gk4	Đồng	5.292.800		5.292.800	Gtv2x2% (Tạm tính theo khoản 4, điều 7, Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019)
5	Chi phí công bố quy hoạch	Gk5	Đồng	7.939.200	635.000	8.574.200	Gtv2x3% (Tạm tính theo khoản 5, điều 7, Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019)
6	Chi phí lập hồ sơ cắm mốc quy hoạch	Gk6	Đồng			100.000.000	Tạm tính
7	Chi phí xây dựng cơ sở dữ liệu QHC xã	Gk7	Đồng	26.464.000	2.117.000	28.581.000	10%Gtv2
	Tổng cộng	Gdt	Đồng			1.060.098.0	Gks+Gtv+Gk

						00	
--	--	--	--	--	--	----	--